

Phát triển nguồn nhân lực công nghiệp ở Việt Nam trong giai đoạn mới của công nghiệp hóa

TS. Phạm Trương Hoàng, Ths. Ngô Đức Anh
Trường Đại học Kinh tế Quốc dân và Diễn đàn Phát triển Việt Nam

Giới thiệu

Việt Nam sẽ sớm chuyển sang giai đoạn mới của công nghiệp hóa trong những năm tới và đòi hỏi nhiều nguồn lực cho phát triển. Kinh nghiệm thành công của các nước đang phát triển trong thế kỷ XX cho thấy vai trò thiết yếu của phát triển nguồn nhân lực nói chung và nhất là phát triển nguồn nhân lực phục vụ cho công nghiệp một cách chiến lược. Điều đó có nghĩa là phát triển nguồn nhân lực phải đáp ứng được yêu cầu của các công ty, của các ngành và nền kinh tế ở các mức độ phát triển khác nhau. Bên cạnh đó, những thay đổi mạnh mẽ của môi trường kinh doanh thế giới đem lại những bối cảnh phát triển mới cho những nước đang bắt đầu phát triển trong thế kỷ XXI với nhiều khó khăn và thách thức hơn. Trong khi nguồn nhân lực là yếu tố quyết định trong phát triển ổn định và lâu dài của các nước, một câu hỏi thiết yếu với Việt Nam hiện nay là làm sao để phát triển nguồn nhân lực, đặc biệt trong lĩnh vực công nghiệp. Nội dung của chương này đề cập tới những khía cạnh chính của phát triển nguồn nhân lực công nghiệp tại Việt Nam trong thời kỳ phát triển tới dựa trên cơ sở lý thuyết được phát triển từ kinh nghiệm của các nước đang phát triển trước đây và phân tích trong điều kiện môi trường kinh doanh trên thế giới hiện nay. Một số gợi ý về chính sách phát triển nguồn nhân lực công nghiệp trong giai đoạn trước mắt cũng được đưa ra dựa trên kinh nghiệm thành công của các dự án tiên phong trong lĩnh vực đào tạo nguồn nhân lực công nghiệp đã và đang được thực hiện tại Việt Nam trong thời kỳ gần đây.

1. Phát triển kinh tế ở các nước đang phát triển và vai trò của phát triển nguồn nhân lực

1.1. Bốn giai đoạn phát triển kinh tế tại các nước đang phát triển và những yêu cầu về nguồn nhân lực

Giai đoạn cuối thế kỷ XX chứng kiến sự phát triển đáng kinh ngạc của một nhóm các nước đang phát triển ở Đông Á như Nhật Bản, Hàn Quốc, Đài Loan và sau đó là các nước như Thái Lan, Ma-lai-xia. Quá trình phát triển của các nền kinh tế này được biết tới như là quá trình tích lũy năng lực kỹ thuật. Để trở thành một nước công nghiệp tiên tiến, các nước đang phát triển cần trải qua bốn giai đoạn, đó là *tiền công nghiệp hóa* (pre-industrialization) (hay còn gọi là *khởi động*- start-up), *thâm thấu* (assimilation), *tích lũy* (accumulation) và *đổi mới* (innovation)¹ (mô hình đã điều chỉnh dựa vào Hobday 1995, Kim and Lee 2002, Xie and Wu 2003, Kim 2004). Thời kỳ khởi động, cũng giống như Việt Nam hiện tại, là quá trình chuyển dịch nền kinh tế từ kinh tế nông nghiệp sang công nghiệp hóa. Các nhân tố kinh tế dần được hình thành và các công ty nước ngoài bắt đầu đầu tư vào nền kinh tế. Thời kỳ thâm thấu có đặc trưng là quá trình mở rộng nhanh chóng của các công ty và các ngành công

¹ Một số tác giả kết hợp hai giai đoạn khởi động và thâm thấu với nhau. Bài viết này chia thành hai giai đoạn nhằm làm rõ hiện trạng của một số nền kinh tế đang phát triển, trong đó có Việt Nam (xem thêm Phạm, 2007).

nghiệp; các công ty hấp thụ công nghệ từ nước ngoài thông qua nhiều hình thức như cung cấp linh kiện (thầu phụ) cho các công ty có vốn đầu tư trực tiếp từ nước ngoài (foreign direct investment (FDI)), hình thành nên các liên doanh hoặc mua bằng phát minh của nước ngoài. Trong giai đoạn tích lũy, các doanh nghiệp nội địa dần nâng động hơn trong việc cải tiến công nghệ và điều chỉnh kỹ thuật cho phù hợp với điều kiện nội tại của mình. Khi các doanh nghiệp này có đầy đủ những năng lực kỹ thuật, họ chuyển sang giai đoạn đổi mới (sáng tạo) các công nghệ mới. Từ thời điểm này, nền kinh tế có thể tham gia vào câu lạc bộ các nước phát triển, những nước tạo ra lợi thế cạnh tranh quốc tế nhờ vào khả năng đổi mới và sáng tạo.

Cùng với quá trình phát triển kinh tế tại các nước đang phát triển là quá trình nâng cấp nguồn nhân lực, nhân tố cốt lõi để xây dựng năng lực kỹ thuật của các doanh nghiệp, ngành và cả nền kinh tế (Barney 1991, Bell and Pavitt 1995). Kinh nghiệm thành công của các nước đang phát triển cuối thế kỷ XX đã khẳng định vai trò sống còn của việc tạo dựng năng lực kỹ thuật cho các nước đang phát triển để phát triển ổn định và lâu dài (Hobday 1995, Mahmood and Singh 2003) như tại Nhật bản sau Thế chiến II, Hàn Quốc, Đài Loan và Singapore vào những năm 1970, 1980. Trong khi đó, còn hơi sớm để nói rằng các nước như Thái Lan hay Malaysia đã đạt được thành công trong việc thoát ra khỏi vị thế các nước đang phát triển (Ohno 2005).

Trong khi vai trò sống còn của phát triển nguồn nhân lực hay xây dựng năng lực kỹ thuật đối với các nước đang phát triển là không thể phủ nhận thì làm thế nào để phát triển, cụ thể là năng lực nào cần được phát triển ở các giai đoạn phát triển kinh tế khác nhau là nhân tố quyết định cho sự thành công ở một số nước trong khi các nước khác không thể làm được. Một số nước có thể phát triển kinh tế nhanh và ổn định trong dài hạn trong khi nước đang phát triển bị “tắc” ở trình độ nào đó khi họ không thể trở nên độc lập, tách khỏi sự phụ thuộc về kỹ thuật từ nước ngoài hay không thể vượt khỏi “trần thủy tinh” do năng lực hạn chế của nguồn nhân lực (Ohno 2005). Thực tế, mỗi giai đoạn phát triển kinh tế lại đòi hỏi một mức độ kỹ thuật riêng (Bảng 1). Trong khi ở những giai đoạn đầu của phát triển kinh tế, những kỹ năng vận hành tại xưởng là cần thiết thì điều kiện để phát triển kinh tế ổn định, đạt tới những nấc thang cao hơn là việc sẵn có nguồn lao động với trình độ kỹ sư và cao hơn là năng lực đổi mới và sáng tạo.

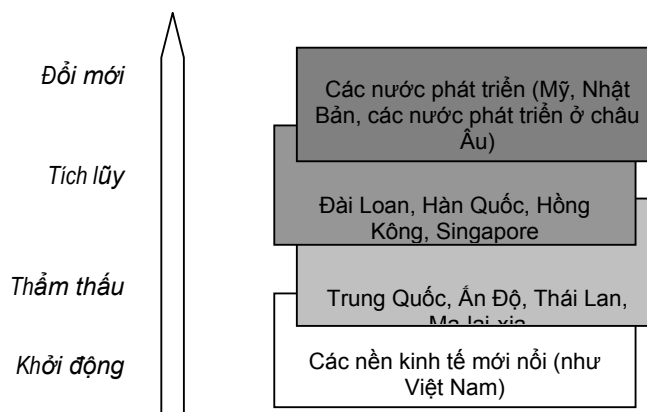
Để có những chính sách thích hợp phát triển nguồn nhân lực công nghiệp, điều cần thiết là xác định vị trí của Việt Nam trong tiến trình phát triển của nó. Bảng 2 thể hiện những chỉ số kinh tế của một số nền kinh tế châu Á được lựa chọn. Mặc dù Việt Nam có những bước phát triển đầy ấn tượng trong hai thập kỷ vừa qua, vẫn có một khoảng cách đáng kể về mức độ phát triển của Việt Nam so với những con hổ ASEAN như Thái Lan, Ma-lai-xia. Tiếp đó, những nước này lại ở mức phát triển kinh tế thấp hơn so với các nền kinh tế như Hàn Quốc và Đài Loan. Hai nước công nghiệp mới này đã phát triển mạnh mẽ và những năm 1980, 1990 và đạt tới mức độ đổi mới (sáng tạo) trong thời gian gần đây. Trong khi đó, Nhật Bản là nước Châu Á duy nhất đạt tới mức độ phát triển kinh tế cao nhất là đổi mới vào thế kỷ XX (Hình 1).

Bảng 1. Bốn giai đoạn phát triển kinh tế và yêu cầu đối với nguồn nhân lực tại các nước đang phát triển

Bước	Giai đoạn	Yêu cầu về nguồn nhân lực	Phát triển nguồn nhân lực
1	Khởi động	Các kỹ năng sản xuất tại phân xưởng	Phát triển hệ thống trường dạy nghề để đào tạo nông dân trở thành công nhân trong nhà máy
2	Thăm thấu	Lao động tại phân xưởng với kỹ năng tốt, lao động quá lý và kỹ sư tại phân xưởng	Hoàn thiện hệ thống đào tạo nghề
3	Tích lũy	Lao động với năng lực tìm kiếm và hoàn thiện kỹ thuật (và quản lý)	Phát triển hệ thống các trường đại học (cả kỹ thuật và quản lý) cũng như hệ thống các viện nghiên cứu
4	Đổi mới	Lao động với năng lực đổi mới (cả kỹ thuật và quản lý)	Hoàn thiện hệ thống trường đại học và viện nghiên cứu kể cả nghiên cứu ứng dụng và nghiên cứu cơ bản

Nguồn: các tác giả.

Hình 1: Năng lực kỹ thuật của các công ty ở các nền kinh tế khác nhau



Nguồn: Phạm Trương Hoàng 2007

Bảng 2. Một số chỉ số kinh tế chính của một số nước châu Á

Chỉ số	Nhật Bản	Hàn Quốc	Đài Loan	Singapore	Ma-lai-xia	Thái Lan	Trung Quốc	Việt Nam
GDP năm 2005 (tỉ USD)	4.534,0	787,6		116,8	130,3	176,6	2.234,3	52,4
GDP bình quân đầu người năm 2005 (USD)	35.484	16.309	13.451	26.893	5.142	2.750	1.713	631
Dân số năm 2005 (triệu người)	127,8	48,3	22,8	4,4	26,1	64,8	1.307,6	83,1
Tỉ lệ các ngành chính (Nông nghiệp/Công nghiệp (chỉ riêng ngành sản xuất)/ Dịch vụ) trong GDP năm 2005 (%)	1,8 / 32,4 / 65,8	3 / 34 (25,3) / 61	1,8 / 24,6 (21,1,) / 73,6	0,1 / 32,5 (26,2) / 67,4	8,4 / 49,8 (29,4) / 41,8	9,9 / 41,1 (34,7) / 46	12,5 / 47,3 (41,8) / 40,3	20,9 / 41,0 (20,7) / 38,1
Tỉ lệ lao động trong Nông nghiệp / Công nghiệp / Dịch vụ (%)	n.a.	8 / 19 / 73 (2005)	6 / 27 / 67 (2005)	0 / 21 / 78 (2005)	15 / 20 / 65 (2005)	43 / 15 / 43 (2005)	49 / 12 / 39 (2003)	57 / 13 / 30 (2005)
Tỷ lệ dân số sống dưới mức nghèo khổ năm 2006 (%)	n.a.	3,6	0,8	n/a	7,5	9,8	3,1	19,5
Tỷ lệ phổ cập giáo dục phổ thông (%)	100 (2005)	99 (2005)	98 (2004)	96 (1990)	93 (2003)	85 (2003)	99 (2003)	93 (2002)
Chỉ số và thứ tự trong bảng xếp hạng thế giới của Chỉ số phát triển con người năm 2006	8	0,901 28	n/a	0,907 25	0,796 61	0,778 73	0,755 85	0,704 108
Thứ tự trong bảng xếp hạng thế giới của WB về Chỉ số kinh tế tri thức năm 2007	17	27	19	138	40	56	75	97
Chỉ số kinh tế tri thức của WB (KEI) năm 2007	8,46	7,74	8,37	n/a	6,23	5,41	4,42	3,1
Chỉ số tri thức của WB (KI) năm 2007	8,62	8,27	8,35	n/a	6,14	5,28	4,46	3,37
Chỉ số về đổi mới của WB năm 2007	9,17	8,44	9,1	9,4	6,74	5,95	5,09	2,79
Chỉ số giáo dục của WB 2007	8,2	7,7	6,96	n/a	4,45	5,19	4,09	3,89
Chỉ số ICT của WB năm 2007	8,47	8,67	9	9,12	7,23	4,71	4,21	3,41
Thứ tự trong bảng xếp hạng thế giới về chỉ số cạnh tranh toàn cầu năm 2005	7	24	13	5	26	35	54	77
Thứ tự trong bảng xếp hạng thế giới về Chỉ số về năm lực đổi mới năm 2001 (UNCTAD)	11	19	15	26	60	54	74	82

Nguồn: biên soạn bởi các tác giả dựa trên tài liệu của Ngân hàng thế giới (WB) (www.worldbank.org/kam); Các chỉ số kinh tế thế giới của Quỹ tiền Tiền tệ Quốc tế (IMF's World Economic Indicators) (www.imf.org), Các chỉ số chính của Ngân hàng Phát triển Châu Á năm 2006 (ADB's Key Indicator 2006), Tài liệu của Diễn đàn Kinh tế Thế giới (World Economic Forum - <http://www.weforum.org>).

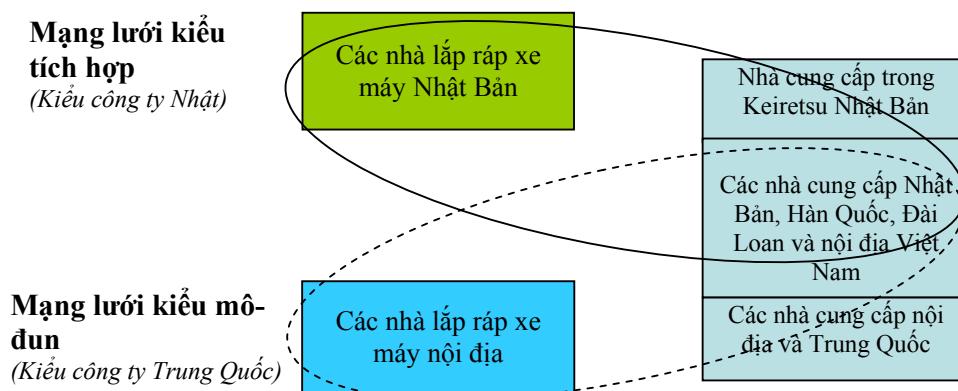
1.2. Các loại cấu trúc sản xuất và nhu cầu về năng lực của lao động

Ngày nay, các nền kinh tế mới phát triển đang lớn lên trong điều kiện kinh tế thế giới với nhiều biến đổi sâu sắc từ cuối thế kỷ XX. Đó là sự phát triển ận thương của nhiều nền kinh tế, tạo nên vị thế mới của họ trong kinh tế toàn cầu cũng như với các nước đang phát triển đi sau. Nguồn đầu tư ra nước ngoài từ các nền kinh tế đang phát triển và đang chuyển đổi (transition economies), chủ yếu là từ những nước đang phát triển cũ (older developing economies) đã tăng lên từ 2% tổng đầu tư nước ngoài của toàn thế giới năm 1975 lên 6% năm 1990, 11% năm 2000 và 18% năm 2005. Đặc biệt, đầu tư giữa các nước Nam-Nam đã tăng nhanh (UNCTAD 2006).

Sự cất cánh và ảnh hưởng của các nước công nghiệp mới hay thậm chí là Trung Quốc tới các nước đang phát triển đi sau (new developing economies) là một điều kiện đáng chú ý khác. Trong quá trình phát triển của mình, các nước công nghiệp mới và Trung Quốc đã xây dựng những cấu trúc sản xuất đặc trưng của mình. Sự gia tăng của cạnh tranh toàn cầu làm các cấu trúc này hình thành rõ rệt hơn và trở thành vũ khí cạnh tranh của các công ty ở những nước này. Hai mô hình cấu trúc sản xuất đặc trưng là *tích hợp* và *mô-đun* (Fujimoto et al. 2001, Ulrich 1995). Hệ thống sản xuất tích hợp có thể thấy ở các công ty của Nhật Bản, nơi mà nhóm các công ty trong một chuỗi sản xuất có quan hệ kinh doanh chặt chẽ, lâu dài và dựa trên sự tin tưởng lẫn nhau. Trong hệ thống đó, các công ty vệ tinh (những nhà cung cấp linh kiện) phụ thuộc nhiều vào các công ty sản xuất sản phẩm chính vì thông thương sản phẩm của các công ty vệ tinh chỉ cung cấp cho một công ty sản xuất chính mà thôi. Trong khi đó, ở hệ thống sản xuất mô-đun, các công ty trong chuỗi sản xuất độc lập hơn vì họ có những sản phẩm (linh kiện) tương đối độc lập. Những sản phẩm này (chính là những linh kiện của các công ty sản xuất khác) có thể trở thành đầu vào của nhiều công ty sản xuất khác nhau. Hệ thống sản xuất này phổ biến ở các công ty Mỹ (Helper và Sako 1995) những cũng có thể thấy ở các công ty Đài Loan và đặc biệt là các công ty của Trung Quốc với hệ thống *sản xuất bắt chước* (imitation production) (Shintaku et al. 2004).

Hai hệ thống sản xuất này cùng xuất hiện tại các nước mới phát triển như Việt Nam, khi những nước này nhận FDI từ nước ngoài. Tại một ngành công nghiệp, ví dụ như tại ngành xe máy Việt Nam, hai hệ thống sản xuất này cùng tồn tại (Phạm Trương Hoàng 2005). Các doanh nghiệp tham gia vào các hệ thống sản xuất này nhận được đòi hỏi khác nhau về năng lực, ví dụ như nhiều kỹ năng sản xuất tại dây chuyền với hệ thống sản xuất kiểu tích hợp hay nhiều khả năng phát triển (và/hoặc bắt chước) các sản phẩm (và/hoặc các linh kiện) hơn với hệ thống sản xuất kiểu mô-đun.

Hình 2. Cùng tồn tại của hai kiểu hệ thống cung cấp trong ngành xe máy tại Việt Nam



Nguồn: Phạm Trương Hoàng 2005

Với các nền kinh tế ở trình độ thấp như Việt Nam hiện tại, FDI và đặc biệt là kỹ thuật đi cùng FDI là yếu tố thiết yếu cho tăng trưởng trình độ cho giai đoạn tiếp theo. Tuy vậy, cạnh tranh giữa các nước đang phát triển nhằm thu hút FDI đang ngày một tăng và ngày càng nhiều các ưu đãi được đưa ra với các nhà đầu tư nước ngoài. Trong các ưu đãi đó, nguồn nhân lực là một trong những yếu tố cơ bản. Trong những giai đoạn đầu của phát triển kinh tế, lao động thiếu kỹ năng nhưng giá rẻ là yếu tố hấp dẫn nhất của các nước đang phát triển. Nhưng sau đó, để tiếp tục thu hút dòng FDI đòi hỏi phải có các lao động có nhiều kỹ năng kỹ thuật. Các công ty FDI cũng đòi hỏi phải có nhiều hơn các đối tác kinh doanh, kể cả các doanh nghiệp nội địa và các công ty FDI.

Một vấn đề quan trọng khác để phát triển kinh tế là làm thế nào để hấp thụ công nghệ từ nước ngoài, thông qua FDI, và mở rộng tác động lan tỏa của các nhân tố nước ngoài. Thêm vào đó, với điều kiện phát triển nhanh của toàn cầu hóa như hiện nay, các công ty ở các nước đang phát triển cần tìm cho mình cách thức tham gia và khai thác hệ các mạng lưới sản xuất quốc tế. Với nhiều kiểu cấu trúc sản xuất khác nhau, các công ty ở các nước đang phát triển cần có các năng lực khác nhau để đáp ứng những đòi hỏi của các đối tác. Phát triển nguồn nhân lực ở Việt Nam cần phải thoả mãn nhiều yêu cầu khác nhau của các hệ thống sản xuất với các cấu trúc khác nhau để có thể tiếp tục nuôi dưỡng công nghiệp phát triển.

2. Thực trạng về hệ thống giáo dục của Việt Nam

2.1. Tổng quan về hệ thống giáo dục quốc dân của Việt Nam

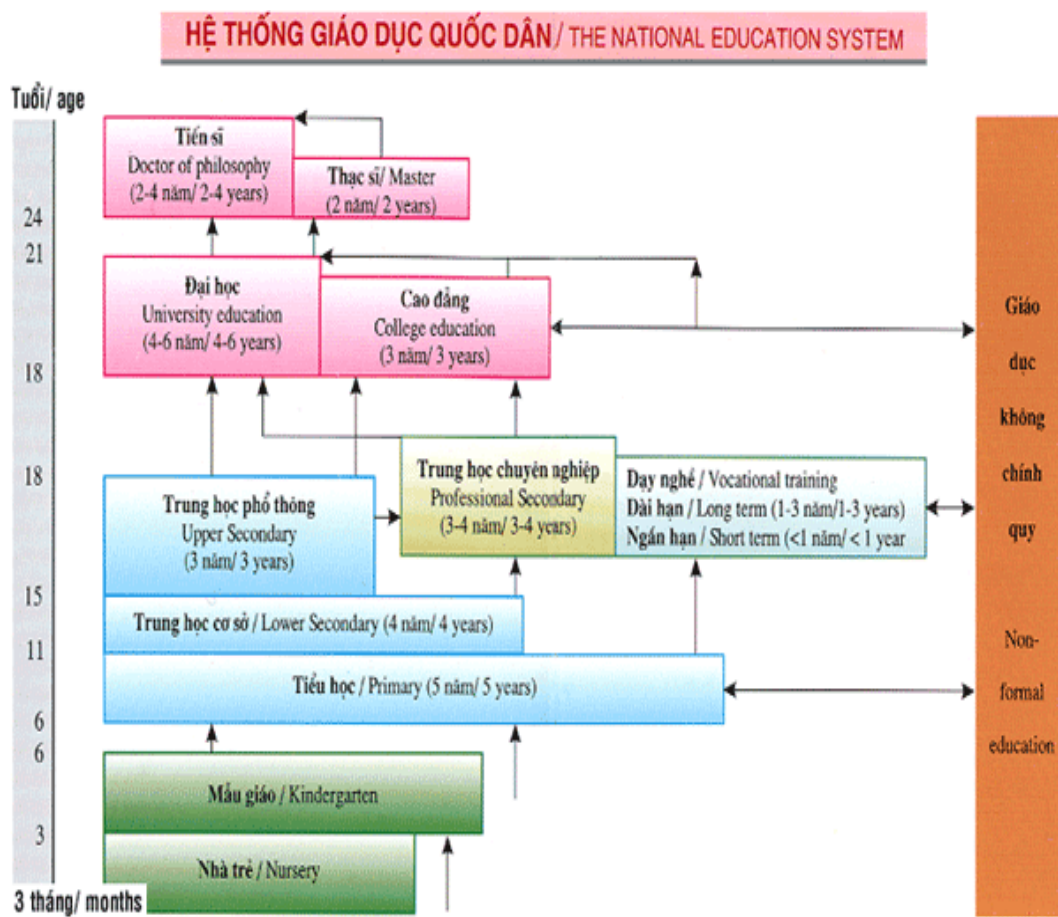
Theo luật giáo dục của Việt nam năm 2005 thì hệ thống giáo dục quốc dân của Việt nam bao gồm giáo dục chính quy và giáo dục thường xuyên. Các cấp học và trình độ đào tạo của hệ thống giáo dục quốc dân (xem sơ đồ hình 2 ở dưới) bao gồm:

- Giáo dục mầm non có nhà trẻ và mẫu giáo;
- Giáo dục phổ thông có tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông;
- Giáo dục nghề nghiệp có trung cấp chuyên nghiệp và dạy nghề;

- Giáo dục đại học và sau đại học (trong Luật gọi chung là giáo dục đại học) đào tạo trình độ cao đẳng, trình độ đại học, trình độ thạc sĩ, trình độ tiến sĩ.

Ngoài ra, bên cạnh hệ thống giáo dục quốc dân của Việt nam thì còn có các cơ sở giáo dục khác đóng góp vào phát triển nguồn nhân lực của Việt Nam. Các cơ sở giáo dục khác bao gồm: (i) nhóm trẻ, nhà trẻ; (ii) các lớp độc lập: lớp mẫu giáo, lớp xoá mù chữ, lớp ngoại ngữ, lớp tin học, lớp dành cho trẻ em vì hoàn cảnh khó khăn không được đi học ở nhà trường, lớp dành cho trẻ tàn tật, khuyết tật, lớp dạy nghề và lớp trung cấp chuyên nghiệp được tổ chức tại các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ; (iii) trung tâm kỹ thuật tổng hợp - hướng nghiệp; trung tâm dạy nghề; trung tâm giáo dục thường xuyên; trung tâm học tập cộng đồng; (iv) viện nghiên cứu khoa học được giao nhiệm vụ đào tạo trình độ tiến sĩ, phối hợp với trường đại học đào tạo trình độ thạc sĩ.

Hình 3. Hệ thống giáo dục Việt Nam



Nguồn: Bộ Giáo dục và Đào tạo

Hệ thống giáo dục Việt nam đã đạt được nhiều thành tựu quan trọng trong mấy thập kỷ vừa qua. Việt Nam là nước có thành tựu đáng kể về giáo dục so với nhiều nước có thu nhập tính theo đầu người tương đương và có cùng trình độ phát triển. Việt Nam đã xây dựng được một hệ thống giáo dục đầy đủ các cấp học ở mọi vùng, miền với nhiều loại hình trường lớp với số lượng học sinh đến trường ở các cấp ngày một tăng. Năm

học 2005 - 2006, đã có hơn 22,5 triệu học sinh, sinh viên theo học trong hơn 37.000 cơ sở giáo dục - đào tạo².

Năm 2000, Việt Nam đã đạt chuẩn quốc gia về xóa mù chữ và phổ cập tiểu học. Từ năm học 2005, tỷ lệ biết chữ của người lớn trong độ tuổi trên 15 tuổi là 90.3. Việc dạy chữ dân tộc đã được đẩy mạnh ở các địa phương, nhờ đó tỷ lệ người dân tộc thiểu số mù chữ giảm mạnh. Phổ cập giáo dục tiểu học đã đạt được thành tích đáng kể ở tất cả các vùng miền trong cả nước. Việt Nam được đánh giá là có tiến bộ nhanh hơn so với phần lớn các nước có thu nhập thấp khác trên thế giới trong việc khắc phục những sự chênh lệch về giới và về tỷ lệ nhập học đúng độ tuổi.

Nếu đem phân tích các chỉ số hợp thành trong chỉ số phát triển con người (HDI) chung, các chỉ số liên quan tới giáo dục phổ thông của Việt Nam so với các nước khác thường đạt ở mức cao thứ tự 105 là chỉ số HDI.

Bảng 3. Một số chỉ số liên quan đến nguồn nhân lực (HDI) của Việt Nam (2005)

Chỉ số	Xếp hạng (điểm)
Chỉ số HDI	105
Tuổi thọ (năm)	56 (73.7)
Tỷ lệ người lớn biết chữ (% tuổi 15 và lớn hơn 15 tuổi)	57 (90.3)
Tỷ lệ số người nhập học tiểu học, trung học cơ sở và đại học(%)	121 (63.9)
GDP trên đầu người (PPP US\$)	122 (3,071)
Chỉ số HPI (Human Poverty Index (HPI-1) 2004	73 (15.2)
Xác suất những người sống qua tuổi 40 (%) 2004	98 (6.7)
Số người sử dụng nước sạch (%) 2004	70 (15)
Trẻ con suy dinh dưỡng (% tuổi từ 0-5) 2004	30 (27)
Chỉ số GDI (% of HDI)	9 (99.8%)
Tuổi thọ của nữ giới so với nam giới 2004	140 (105.3%)
Tỷ lệ phụ nữ biết chữ so với nam giới (% tuổi 15 và trên 15) 2004	87 (92.5%)
Tỷ lệ phụ nữ đến trường (tiểu học, trung học, và đại học) so với nam giới 2004	146 (93.5%)

Nguồn: Tổng hợp từ tác giả dựa trên báo cáo Phát triển nguồn nhân lực 2007/2008

Giáo dục đại học, cao đẳng cũng ngày càng được mở rộng về quy mô đào tạo, cơ sở vật chất ngày càng được nâng cấp, chương trình đào tạo dần dần được đổi mới. Nền giáo dục đại học Việt Nam mặc dù có nhiều bất cập và chất lượng còn thấp so với các quốc gia tiên tiến nhưng một mặt đã đáp ứng xu hướng thế giới là tiến tới phổ cập giáo dục đại học và đáp ứng nhu cầu xã hội.

²Báo cáo thống kê của Bộ Giáo dục và Đào tạo

Bảng 4. Giáo dục đại học và cao đẳng giai đoạn 2000 - 2006

	2000	2002	2003	2004	2005	Sơ bộ 2006	Tăng % 0-'06
Số lượng trường	178	202	214	230	255	299	168%
Trường công lập	148	179	187	201	220	253	
Ngoài công lập	30	23	27	29	35	46	
Số lượng giáo viên (nghìn người)	32.3	38.7	40.0	47.6	48.6	53.4	165%
Công lập	27.9	33.4	34.9	40.0	42.0	45.6	
Ngoài công lập	4.5	5.3	5.1	7.6	6.6	7.7	
Số lượng sinh viên (Nghìn sinh viên)	899.	1020.	1131.	1319.	1387.	1666.	185%
Công lập	795.	908.8	993.9	1182.	1266.	1456.	
Ngoài công lập	103.	111.9	137.1	137.8	160.4	209.5	
Trong đó							
Chính quy	552.	604.4	653.7	729.4	836.7	917.2	
Công lập	452.	493.8	529.6	601.8	698.4	754.9	
Ngoài công lập	100.	110.6	124.1	127.6	138.3	162.3	
Số lượng sinh viên tốt nghiệp (nghìn sinh viên)	162.	166.8	165.7	195.6	210.9	230.0	142%
Công lập	149.	152.6	152.6	180.8	195.0	214.0	
Ngoài công lập	12.6	14.2	13.1	14.8	16.0	16.0	

Nguồn: Tổng Cục Thống kê Việt Nam

Đầu tư cho giáo dục tại Việt Nam tăng hàng năm. Ngân sách dành cho giáo dục chiếm một phần lớn trong tổng đầu tư của quốc gia, tăng hơn 20% mỗi năm, nhanh hơn tốc độ tăng trưởng của GDP 2,5 lần. Điều đáng chú ý là ngân sách nhà nước dành cho phát triển hệ thống trường đào tạo nghề tăng lên rõ rệt. So với tổng ngân sách đầu tư cho giáo dục hướng nghiệp năm 2001 thì năm 2007 tổng ngân sách đầu tư tăng lên gần 8 lần, từ 90 tỷ lên 700 tỷ đồng. Đầu tư từ ngân sách quốc gia cho loại hình đào tạo này tăng khoảng 40% hàng năm, 2 lần nhanh hơn tốc độ tăng của đầu tư cho giáo dục nói chung (Bảng 5). Điều này chứng tỏ Việt Nam đã coi đào tạo nghề là bộ phận quan trọng của nguồn nhân lực và lực lượng lao động xã hội. Điều này cũng phản ánh qua chiến lược Công nghiệp hóa Hiện đại hóa là phải đẩy mạnh giáo dục đào tạo, trong đó có đào tạo kỹ thuật và dạy nghề.

Các dự án ODA trong giáo dục đào tạo cũng đã dành phần lớn cho giáo dục cơ bản, giáo dục đại học và đang được triển khai với tổng vốn vay hàng trăm triệu USD. Các tổ chức tính dụng quốc tế như Ngân hàng thế giới (World Bank) và ngân hàng phát triển Châu Á (ADB) đã cho Việt Nam vay hàng trăm triệu đô la để mở rộng và nâng cao chất lượng của hệ thống giáo dục đào tạo của Việt Nam. Điển hình là các dự án tài trợ của ADB cho hệ thống giáo dục cơ bản và dự án nâng cấp chất lượng các

trường đại học của Việt Nam do ngân hàng Thế giới tài trợ. Việt Nam cũng đang tiến hành một dự án đặc biệt "Dự án giáo dục tiểu học cho trẻ có hoàn cảnh khó khăn" với khoản kinh phí lớn nhằm tạo mọi cơ hội, điều kiện cho những trẻ có hoàn cảnh khó khăn được đi học.

Bảng 5. Ngân sách nhà nước cho giáo dục giai đoạn

Đơn vị: Tỷ đồng VND

	2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006	2007
Tổng		15609	20624	22795	32730	41630	55300	66770
Tăng trưởng hàng năm		-	132%	111%	144%	127%	133%	121%
Chi tiêu đầu tư		2360	3008	3200	4900	6623	9705	11530
Chi tiêu thông thường	10356	12649	16906	18625	27830	35007	45595	55240
Chương trình quốc gia	600	600	710	970	1250	1770	2970	3380
Đào tạo nghề (tăng hàng năm)		90	110	130	200	340	500	700
			122%	118%	154%	170%	147%	140%
Giáo dục phổ thông		415	495	725	925	1305	2328	2333
Giáo dục chuyên nghiệp		20	25	30	35	35	37	50
Giáo dục đại học		75	80	85	90	90	105	297

Nguồn: Tổng hợp từ trang chủ Bộ Giáo dục và Đào tạo <http://www.edu.gov.vn>

Điều đáng chú ý là ngân sách nhà nước dành cho phát triển hệ thống trường đào tạo nghề tăng lên rõ rệt. So với tổng ngân sách đầu tư cho giáo dục hướng nghiệp năm 2001 thì năm 2007 tổng ngân sách đầu tư tăng lên gần 8 lần, từ 90 tỷ lên 700 tỷ đồng. Điều này chứng tỏ Việt Nam đã coi đào tạo nghề là bộ phận quan trọng của nguồn nhân lực và lực lượng lao động xã hội. Điều này cũng phản ánh qua chiến lược Công nghiệp hóa Hiện đại hóa là phải đẩy mạnh giáo dục đào tạo, trong đó có đào tạo kỹ thuật và dạy nghề.

2.2. Nguồn nhân lực công nghiệp: sự thiếu hụt giữa cung và cầu

Mặc dù có sự nâng cao chất lượng đáng kể trong những năm gần đây, vấn đề cải cách nền giáo dục và nâng cao chất lượng giáo dục vẫn là những chủ đề bàn cãi tranh luận được quan tâm nhiều tại quốc hội nói chung và cả xã hội nói riêng. Điều này chứng tỏ ngành giáo dục đào tạo đã không đáp ứng được nhu cầu đòi hỏi của xã hội, đặc biệt là trong thời gian tới.

Liên quan đến vấn đề phát triển nguồn nhân lực công nghiệp có hai loại hình đào tạo liên quan trực tiếp tới nguồn nhân lực công nghiệp đó là đào tạo cao đẳng đại học và đào tạo hướng nghiệp. Những nghiên cứu gần đây chỉ ra rằng hệ thống giáo dục đại học của Việt Nam hiện chất lượng chưa cao và chưa đáp ứng được nhu cầu học tập và

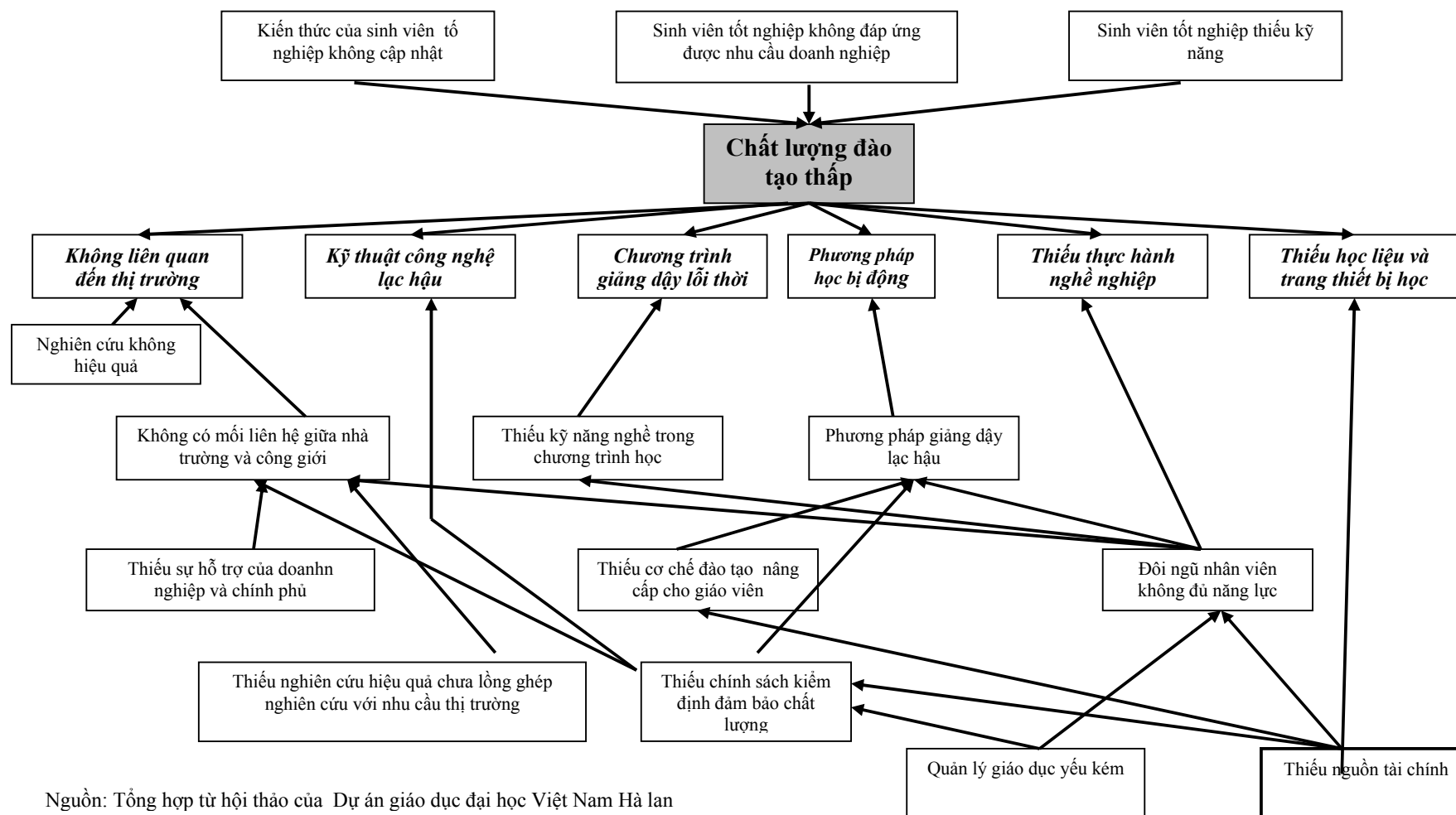
nhu cầu tuyển dụng lao động chất lượng cao của doanh nghiệp. Nguyên nhân chủ yếu của tình trạng này có thể kể ra là:

- Thiếu đội ngũ quản lý chuyên nghiệp trong các trường đại học cả cấp hệ thống lẫn cấp trường
- Khung chương trình, phương pháp và trang thiết bị giảng dạy đào tạo lạc hậu, không cập nhật đổi mới theo yêu cầu của thực tiễn
- Học liệu và trang thiết bị phục vụ học tập và thực hành cho sinh viên thiếu và chất lượng thấp
- Thiếu hệ thống kiểm định chất lượng đào tạo trong thời gian dài và chỉ gần đây Bộ giáo dục mới thành lập Cục khảo thí và Kiểm định chất lượng
- Thiếu sự hợp tác liên kết giữa các cơ sở đào tạo dẫn đến lãng phí nguồn lực và không đồng viên được nguồn lực chung
- Thiếu cân bằng trong các hệ và ngành đào tạo, sự phân bố không đều về mặt địa lý của các sinh viên được tuyển chọn vào đại học

Những khía cạnh kể trên đã được phân tích và đề cập nhiều tại các hội thảo quốc gia về giáo dục và đặc biệt là trong khuôn khổ dự án Giáo dục đại học Việt Nam-Hà lan. Và kết quả phân tích cây vấn đề của giáo dục đại học và cao đẳng của Việt Nam của các cuộc hội thảo này được thể hiện ở hình 4.

Từ quan điểm nhìn nhận của các nhà đầu tư nước ngoài là những người có nhiều kinh nghiệm trong việc đánh giá nguồn nhân lực công nghiệp tại các quốc gia khác nhau, thì nguồn nhân lực công nghiệp của Việt Nam còn yếu và kém lợi thế so với các quốc gia trong khu vực như Thái lan, Malaysia và Trung Quốc (JETRO 2005).

Hình 4. Cây vấn đề của các trường đại học và cao đẳng Việt Nam



Nguồn: Tổng hợp từ hội thảo của Dự án giáo dục đại học Việt Nam Hà lan

2.3. Chiến lược phát triển giáo dục đào tạo trong giai đoạn phát triển mới

Từ năm 1998 đến nay, Quốc hội, Chính phủ, Bộ giáo dục và đào tạo đã ra ban hành nhiều văn bản quy phạm pháp luật trong đó có nhiều văn bản đánh dấu sự phát triển về chất và lượng của hệ thống giáo dục của Việt Nam. Nhiều văn bản đã đưa ra các điều kiện và tiêu chuẩn đảm bảo chất lượng giáo dục nói chung và giáo dục dạy nghề nói riêng.

Bảng 6. Một số văn bản pháp luật hiện hành liên quan tới giáo dục và đào tạo tại Việt Nam

Quyết định	Ngày ban hành	Thời gian	Ban hành bởi	Nội dung
Luật giáo dục	02/12/1998		Quốc hội	Luật giáo dục
Luật giáo dục	06/14/2005		Quốc hội	Luật giáo dục sửa đổi
Nghị quyết số 47/2001/QĐ-TTg			Thủ tướng	-Phê duyệt Chiến lược phát triển giáo dục năm 2001-2010
Nghị quyết số 14/2005/NQ-CP	11/02/2005	2006-2020	Chính phủ	Đổi mới cơ bản và toàn diện giáo dục đại học Việt Nam
Quyết định số 121/2007/QĐ-TTg	07/27/2007	2006-2020	Thủ tướng	Quy hoạch mạng lưới các trường Đại học cao đẳng
Quyết định số 65 /2007/QĐ-BGDĐT và 662007/QĐ-BGDĐT	01/11/2007		Bộ Giáo dục	Quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng các trường đại học cao đẳng
Quyết định số 76/2007/QĐ-BG	12/14/2007		Bộ Giáo dục	Quy định về quy trình và chu kỳ kiểm định chất lượng giáo dục trường đại học, cao đẳng và trung cấp chuyên nghiệp
Quyết định số 750/TCCB-BGDĐT	01/31/05		Bộ Giáo dục	Quy định về thành lập trường dạy nghề THCN

Nguồn: Tổng hợp của các tác giả

Mạng lưới các trường đại học và các cơ sở dạy nghề được phát triển theo quy hoạch rộng khắp trên toàn quốc, đa dạng về hình thức sở hữu và loại hình đào tạo. Năng lực đào tạo của các cơ sở dạy nghề đã được nâng lên và cơ cấu ngành nghề được đào tạo đã từng bước được điều chỉnh theo cơ cấu ngành nghề trong sản xuất, kinh doanh, dịch vụ của các doanh nghiệp và thị trường lao động. Các cơ sở dạy nghề đã mở thêm nhiều nghề đào tạo mới mà thị trường lao động có nhu cầu. Tổng vốn ngân sách đầu tư cho đào tạo nghề để nâng cấp các trường dạy nghề trong cả nước đến năm 2010 là 5500 tỷ đồng với các mục tiêu chính sau:

- Nâng cấp cơ sở vật chất trang thiết bị dạy học, cải tiến khung chương trình đào tạo cho 60 trường đào tạo nghề trọng điểm tại mỗi tỉnh của Việt Nam. Trong đó có 3 trường trọng điểm sẽ được đầu tư tập trung để thành trường được quốc tế công nhận trước năm 2010.
- Thành lập và xây dựng hệ thống bằng cấp tín chỉ và kiểm định chất lượng chung
- Hỗ trợ các trường đào tạo nghề điều tra tìm hiểu thị trường lao động để từ đó có chương trình đào tạo và góp ý cho chính sách đào tạo giáo dục của nhà nước cho phù hợp

Ngoài ra, Việt nam cần thiết phải có Khung chính sách quốc gia đề thành lập hệ thống giáo dục đại học hướng nghiệp nhằm chuyên đổi các trường đại học hiện tại (trừ một số trường đại học nghiên cứu hàn lâm) sang các trường đào tạo hướng nghiệp thực hành nhằm đáp ứng tốt hơn nhu cầu của thị trường lao động. Hệ thống đại học hướng nghiệp là một mô hình mới ở Việt Nam. Hệ thống này sẽ xây dựng chương trình đào tạo và các ngành đào tạo dựa trên nhu cầu thực tế của giới tuyển dụng và chính nhu cầu này sẽ xác định nội dung giảng dạy cụ thể của trường đại học. Mô hình đào tạo này đòi hỏi giới tuyển dụng tham gia ngay vào quá trình xây dựng chương trình đào tạo, giúp đỡ sinh viên thực tập nghề nghiệp và tư vấn nhu cầu tuyển dụng cho nhà trường để nhà trường chủ động đào tạo theo hướng cung cấp các kỹ năng và kiến thức thực tế doanh nghiệp đang cần. Chính sách quốc gia cho hệ thống đại học hướng nghiệp thường xây dựng dựa trên năm vấn đề nền tảng sau:

- Khung chính sách này phải tạo cơ chế cho các trường luôn cải tiến chương trình đào tạo gắn với nhu cầu của doanh nghiệp thường xuyên
- Khung chính sách tạo điều kiện cho giáo viên luôn có thể cập nhật kiến thức kỹ năng thực tiễn của doanh nghiệp và luôn hoàn thiện kỹ năng và phương pháp giảng dạy phù hợp với thực tiễn, công nghệ luôn thay đổi
- Khung chính sách tạo điều kiện cho quá trình giảng dạy và học tập luôn gắn với nhu cầu của nhà tuyển dụng và luôn tạo cho sinh viên quá trình hình thành năng lực nghề nghiệp thông qua các chương trình thực hành và thực tập hiệu quả tại doanh nghiệp
- Khung chính sách tạo cơ chế cần thiết cho các trường đại học có thể tạo cho giáo viên và sinh viên học hỏi và tiếp cận được các công nghệ mới, kỹ năng và kiến thức cập nhật, năng lực quản lý, kinh doanh toàn diện mà thực tiễn đòi hỏi
- Khung chính sách cũng cần tạo điều kiện cho mô hình phát triển và cách thức áp dụng vào hệ thống đào tạo hiện nay.

3. Những vấn đề hiện tại của phát triển nguồn nhân lực công nghiệp – phân tích các cơ sở đào tạo dạy nghề

Phát triển nguồn nhân lực công nghiệp đã trở thành mối ưu tiên của Việt Nam để duy trì sự phát triển ổn định. Trong thời gian gần đây, đào tạo nghề đã trở thành một trong những tiêu điểm trong đổi mới hệ thống giáo dục Việt Nam. Đã có nhiều dự án thí điểm về đào tạo nghề đạt nhiều nhiều thành công. Hầu hết các dự án này đều được hỗ trợ từ nước ngoài, đặc biệt là Nhật Bản và Cộng hòa Liên bang Đức. Bên cạnh các dự án này, một số trường dạy nghề của Việt Nam cũng đã có những bước phát triển mạnh mẽ gần đây kể cả về quy mô và chất lượng. Sự phát triển hành công của những dự án và trường dạy nghề này đã cho thấy những khía cạnh quan trọng trong việc phát triển nguồn nhân lực công nghiệp, đặc biệt là giáo dục dạy nghề hiện nay. Phần này của bài biết sẽ đề cập tới sáu khía cạnh quan trọng trong việc phát triển nguồn nhân lực công nghiệp, dựa trên nghiên cứu, khảo sát của các tác giả tới các cơ sở đào tạo điển hình, nhất là trong lĩnh vực dạy nghề của Việt Nam trong năm 2007.

Bảng 7. Giới thiệu về năm cơ sở đào tạo dạy nghề ở Việt Nam được phân tích

	Giai đoạn	Địa điểm	Đối tác nước ngoài	Kinh phí	Số lượng học sinh	Các khóa đào tạo
Cao đẳng Kỹ thuật Cao Thắng	1905-	TP. HCM	Không	Tự đầu tư	7.500 trong năm 2006 (cộng với 7.000 học sinh các khóa ngắn hạn/ năm)	30 ngành nghề công nghiệp với các định hướng nghề nghiệp và rèn luyện kỹ năng thực hành rõ ràng
Trung tâm Việt – Đức Tại Đại học Sư phạm Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh	1993-2000	TP. HCM	CHLB Đức	7 triệu USD	400 / năm	Chương trình chuẩn cho đào tạo giáo viên trong các ngành cơ khí và điện – điện
Trung tâm đào tạo kỹ thuật Việt Nam – Singapore	1997-2005	Bình Dương	Singapore	5 triệu USD	500 (năm 2002)	Trong các lĩnh vực điện – điện tử, cơ khí, cơ điện tử, các khóa đào tạo theo yêu cầu: với cộng tác của VSIP
Trung tâm Việt Nam – Nhật Bản tại Đại học Công nghiệp Hà Nội	2000-2005	Hà Nội	Nhật Bản	6 triệu USD	720 / năm (cộng 1.300 học viên trong các khóa ngắn hạn trong 5 năm)	Cơ khí, gia công kim loại, điều khiển điện; sử dụng những thiết bị hiện đại và tập trung giáo dục ý thức lao động tốt
Trung tâm hợp tác Việt Nam – Nhật Bản	2000-2010	Hà Nội, TP.HCM	Nhật Bản	n.a.	2.000 trong 6 năm	Đào tạo về quản trị và chiến lược kinh doanh, quản lý sản xuất, ... cho lãnh đạo cấp cao và trung của công ty

Nguồn: tác giả tập hợp trên cơ sở phỏng vấn

